



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

Số: 7125/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa tươi tiệt trùng hương dâu - Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi (T-STTT-3)  
2. Mã số mẫu: 04181447/DV.3  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng gói trong bao bì kín - Số lượng: 18  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01  
6. Ngày lấy mẫu: Không có  
7. Ngày nhận mẫu: 06/04/2018  
8. Thời gian thử nghiệm: 06/04/2018 - 17/04/2018  
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh  
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

| STT   | Tên chỉ tiêu              | Đơn vị | Phương pháp thử  | Kết quả                |
|-------|---------------------------|--------|------------------|------------------------|
| 10.1* | <i>L. monocytogenes</i>   | CFU/mL | TCVN 7700-2:2007 | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL) |
| 10.2* | <i>Enterobacteriaceae</i> | CFU/mL | TCVN 5518-2:2007 | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT&CĐT**  
**ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu  
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

Số: 7126/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa tươi tiệt trùng hương dâu - Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi (T-STTT-3)  
2. Mã số mẫu: 04181447/DV.3  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng gói trong bao bì kín - Số lượng: 18  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01  
6. Ngày lấy mẫu: Không có  
7. Ngày nhận mẫu: 06/04/2018  
8. Thời gian thử nghiệm: 06/04/2018 - 17/04/2018  
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh  
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Kim loại nặng

| STT  | Tên chỉ tiêu                   | Đơn vị | Phương pháp thử      | Kết quả                   |
|------|--------------------------------|--------|----------------------|---------------------------|
| 10.1 | Hàm lượng Arsenic              | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 10.2 | Hàm lượng Cadmi                | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 10.3 | Hàm lượng Chì                  | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 10.4 | Hàm lượng Thủy ngân            | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 10.5 | Hàm lượng Stibi (Antimon) (Sb) | mg/kg  | H.HD.QT.429(ICP-MS)  | KPH<br>(LOD: 0,002 mg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

TUQU VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG PHÒNG KHBT&CĐT**  
**ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

Số: 7128/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa tươi tiệt trùng hương dâu - Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi (T-STTT-3)  
2. Mã số mẫu: 04181447/DV.3  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng gói trong bao bì kín - Số lượng: 18  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01  
6. Ngày lấy mẫu: Không có  
7. Ngày nhận mẫu: 06/04/2018  
8. Thời gian thử nghiệm: 06/04/2018 - 17/04/2018  
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh  
10. Kết quả thử nghiệm: Độc tố vi nấm

| STT   | Tên chỉ tiêu           | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                 |
|-------|------------------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 10.1* | Hàm lượng Aflatoxin M1 | µg/kg  | H.HD.QT.109 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,1 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT&CĐT**  
**ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền**



Số: 7127/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: Sữa tươi tiệt trùng hương dâu - Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi (T-STTT-3)
- Mã số mẫu: 04181447/DV.3
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng gói trong bao bì kín - Số lượng: 18
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
- Ngày lấy mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 06/04/2018
- Thời gian thử nghiệm: 06/04/2018 - 17/04/2018
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm: Melamin

| STT   | Tên chỉ tiêu      | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                |
|-------|-------------------|--------|------------------------|------------------------|
| 10.1* | Hàm lượng Melamin | µg/kg  | H.HD.QT.133 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG PHÒNG KHĐT&CĐT  
ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

Số: 7129/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa tươi tiệt trùng hương dâu - Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi (T-STTT-3)
2. Mã số mẫu: 04181447/DV.3
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng gói trong bao bì kín - Số lượng: 18
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 06/04/2018
8. Thời gian thử nghiệm: 06/04/2018 - 17/04/2018
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật

| STT    | Tên chỉ tiêu                      | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả              |
|--------|-----------------------------------|--------|------------------------|----------------------|
| 10.1*  | Hàm lượng Clortetracyclin         | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.2*  | Hàm lượng Oxytetracyclin          | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.3*  | Hàm lượng Tetracyclin             | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.4*  | Hàm lượng Dihydrostreptomycin     | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg)   |
| 10.5*  | Hàm lượng Gentamycin              | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 10 µg/kg)  |
| 10.6*  | Hàm lượng Streptomycin            | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg)   |
| 10.7*  | Hàm lượng Aldrin                  | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.8*  | Hàm lượng Cyfluthrin              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 10 µg/kg)  |
| 10.9*  | Hàm lượng DDT                     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 2 µg/kg)   |
| 10.10* | Hàm lượng Dieldrin                | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.11* | Hàm lượng Endosulfan              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg)   |
| 10.12* | Hàm lượng Benzylpenicilin         | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg) |
| 10.13* | Hàm lượng Procain benzylpenicilin | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg) |
| 10.14* | Hàm lượng Spiramycin              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)   |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

**TU QU VIỆN TRƯỞNG**



**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT&CĐT**  
**ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định

Số: 006293 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05457.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH  
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG HƯƠNG DẦU - VINAMILK 100% SỮA T UƠI  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-6  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 hộp x 110 mL  
Ngày nhận mẫu : 02/04/2018  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp                              | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1   | Cyhalothrin                        | Ref. AOAC 2007.01                        | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 05/04/2018       |
| 2   | Deltamethrin                       | Ref. AOAC 2007.01                        | Không phát hiện<br>MLOD = 20 µg/kg    | 05/04/2018       |
| 3   | Albendazole                        | Ref. AOAC 2007.01                        | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg    | 05/04/2018       |
| 4   | Amoxicillin                        | HD.PP.46/TT.SK                           | Không phát hiện<br>MLOD = 3,0 µg/kg   | 07/04/2018       |
| 5   | Clenbuterol                        | HD.PP.43-1/TT.SK                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,014 µg/kg | 05/04/2018       |
| 6   | Colistin                           | HD.PP.30/TT.SK                           | Không phát hiện<br>MLOD = 15,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 7   | Cypermethrin và alpha-cypermethrin | Ref. AOAC 2007.01                        | Không phát hiện<br>MLOD = 40 µg/kg    | 05/04/2018       |
| 8   | Monensin                           | Ref. AOAC 2007.01                        | Không phát hiện<br>MLOD = 0,5 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 9   | Dexamethasone                      | HD.PP.08-1/TT.SK                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg   | 07/04/2018       |
| 10  | Tylosin                            | HD.PP.46/TT.SK                           | Không phát hiện<br>MLOD = 15,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 11  | Ceftiofur                          | Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63<br>(2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 30,0 µg/kg  | 07/04/2018       |

Mã số mẫu: 05457.18

| Stt | Chỉ tiêu                 | Phương pháp                           | Kết quả                              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 12  | Lincomycin               | Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 30,0 µg/kg | 07/04/2018       |
| 13  | Neomycin                 | Ref. CLG-AMG2.06 (2013)               | Không phát hiện<br>MLOD = 150 µg/kg  | 06/04/2018       |
| 14  | Pirlimycin               | Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 30,0 µg/kg | 07/04/2018       |
| 15  | Spectinomycin            | Ref. CLG-AMG2.06 (2013)               | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg   | 06/04/2018       |
| 16  | Sulfadimidin             | Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 3,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 17  | Diminazen                | Ref. J.AOAC, Vol 86, (2003)           | Không phát hiện<br>MLOD = 30,0 µg/kg | 07/04/2018       |
| 18  | Doramectin               | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 3,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 19  | Eprinomectin             | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 3,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 20  | Febantel                 | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 50 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 21  | Fenbendazole             | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 50 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 22  | Oxfendazole              | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 50 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 23  | Imidocarb                | Ref. AOAC 2007.01                     | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 24  | Isometamidium            | Ref. J.Chroma.B, 879 (2011)           | Không phát hiện<br>MLOD = 30,0 µg/kg | 07/04/2018       |
| 25  | Ivermectin               | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 3,0 µg/kg  | 07/04/2018       |
| 26  | Thiabendazole            | Ref. CLG-MRM1.05                      | Không phát hiện<br>MLOD = 50 µg/kg   | 05/04/2018       |
| 27  | Trichlorfon (Metrifonat) | Ref. AOAC 2007.01                     | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg   | 05/04/2018       |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2018

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP  
KHU VỰC PHÍA NAM**



**Ths. Nguyễn Đức Thịnh**



**PGS.TS.BS Đặng Văn Chính**

Số: 006302 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05458.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH  
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG HƯƠNG DÂU - VINAMILK 100% SỮA TƯƠI  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-6  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 10 hộp x 110 mL  
Ngày nhận mẫu : 02/04/2018  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu            | Phương pháp                          | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 1   | Bifenthrin          | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 2   | Chlorpyrifos        | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 3   | Chlorpyrifos-methyl | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 4   | Diclorvos           | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 5   | Dimethoate          | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 6   | Disulfoton          | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 7   | Ethephon            | Ref. EURL-SRM, Version 8.1<br>(2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 08/04/2018       |
| 8   | Fipronil            | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 9   | Lindan              | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 10  | Methidathion        | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0005 mg/kg | 05/04/2018       |
| 11  | Chlordane           | Ref. AOAC 2007.01                    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,001 mg/kg  | 05/04/2018       |

**Mã số mẫu: 05458.18**

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp       | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------|
| 12  | Diazinon           | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 13  | Diphenylamin       | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 05/04/2018       |
| 14  | Fenpropathrin      | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 15  | Fenvalerate        | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 16  | Heptachlor         | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 17  | Permethrin         | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 18  | Phorate            | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 19  | Piperonyl butoxide | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 20  | Thiabendazole      | Ref. CLG-MRM1.05  | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 21  | Abamectin          | Ref. CLG-MRM1.05  | Không phát hiện<br>MLOD = 0,004 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 22  | Acephate           | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 23  | Aldicarb           | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 24  | Aminopyralid       | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 25  | Amitraz            | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 26  | 2,4-D              | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,003 mg/kg  | 03/04/2018       |
| 27  | Bentazone          | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 03/04/2018       |
| 28  | Bifenazate         | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 29  | Bitertanol         | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 30  | Carbaryl           | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 31  | Carbendazim        | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 32  | Carbofuran         | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 33  | Carbosulfan        | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 34  | Chlormequat        | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,15 mg/kg   | 09/04/2018       |
| 35  | Chlorpropham       | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0004 mg/kg | 05/04/2018       |
| 36  | Clethodim          | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 37  | Clofentezine       | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |

| Stt | Chỉ tiêu            | Phương pháp                       | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 38  | Cyhexatin           | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 39  | Cyprodinil          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 05/04/2018       |
| 40  | Cyromazin           | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 41  | Difenoconazole      | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,004 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 42  | Dimethenamid-p      | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 43  | Dimethipin          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 44  | Dimethomorph        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 45  | Diquat              | Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,003 mg/kg  | 09/04/2018       |
| 46  | Dithiocarbamate     | Ref. CRL, Version 2 (2009)        | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/04/2018       |
| 47  | Ethoprophos         | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 48  | Fenamiphos          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,004 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 49  | Fenbuconazole       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 50  | Fenbutatin oxide    | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 51  | Fenpropimorph       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 52  | Fludioxonil         | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 53  | Flutolanil          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 54  | Glufosinat-ammonium | Ref. EUL-SRM, Version 8.1 (2015)  | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 08/04/2018       |
| 55  | Imidacloprid        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 56  | Indoxacarb          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 57  | Kresoxim-methyl     | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 58  | Methamidophos       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 59  | Methomyl            | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 60  | Methoxyfenozide     | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 61  | Myclobutanil        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 62  | Novaluron           | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,2 mg/kg    | 05/04/2018       |
| 63  | Oxamyl              | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |

| Stt | Chỉ tiêu          | Phương pháp                       | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 64  | Oxydemeton-methyl | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 65  | Paraquat          | Ref. EURL-SRM, version 8.1 (2015) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 09/04/2018       |
| 66  | Penconazole       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 67  | Pirimicarb        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 68  | Pirimiphos-methyl | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 69  | Prochloraz        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 70  | Profenofos        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 71  | Propamocarb       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 72  | Propiconazole     | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 73  | Pyraclostrobin    | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 74  | Pyrimethanil      | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 75  | Quinoxifen        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 76  | Spinosad          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,5 mg/kg    | 05/04/2018       |
| 77  | Tebuconazole      | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 78  | Tebufenozide      | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 79  | Terbufos          | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 80  | Thiacloprid       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 81  | Triadimefon       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 82  | Triadimenol       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 83  | Trifloxystrobin   | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 84  | Vinclozolin       | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 85  | Dicofol           | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 86  | Diflubenzuron     | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 87  | Famoxadone        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg   | 05/04/2018       |
| 88  | Fenhexamid        | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 05/04/2018       |
| 89  | Fenpyroximate     | Ref. AOAC 2007.01                 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,004 mg/kg  | 05/04/2018       |

Mã số mẫu: 05458.18

| Stt | Chỉ tiêu    | Phương pháp       | Kết quả                              | Ngày<br>kiểm nghiệm |
|-----|-------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 90  | Flumethrin  | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg | 05/04/2018          |
| 91  | Flusilazole | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,04 mg/kg | 05/04/2018          |
| 92  | Methoprene  | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg | 05/04/2018          |
| 93  | Propargite  | Ref. AOAC 2007.01 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg | 05/04/2018          |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP  
KHU VỰC PHÍA NAM



Ths. Nguyễn Đức Thịnh



PGS.TS.BS Đặng Văn Chính

